

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 30/06/2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 68

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Đường Đinh Nghệ, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (sau đây được gọi là "Tổng Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Thế Phiệt	Chủ tịch
Ông Ngô Trí Thịnh	Thành viên
Ông Bùi Minh Tân	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Thực	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thảo	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Lê Ngọc Nam	Trưởng Ban
Bà Bùi Thu Thái	Thành viên
Bà Đào Thị Hoàng Yến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Ngô Trí Thịnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Thực	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Xuân Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Quốc Long	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Tổng Công ty là Bà Lưu Thị Minh Thanh.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 là ông Ngô Trí Thịnh - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Trí Thịnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2025

Số: 953/2025/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 25 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 68 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP tại ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh theo Báo cáo kiểm toán ngày 25/03/2025.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần theo Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ ngày 23/08/2024.



Bùi Minh Đức

Giám đốc kiểm toán

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5586-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2025

Mẫu số B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.664.293.701.379	5.526.582.357.753
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	262.159.744.818	551.544.842.814
1. Tiền	111		262.159.744.818	251.544.842.814
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	300.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.406.388.838.101	400.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.1	1.406.388.838.101	400.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.347.505.232.168	3.909.681.118.256
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.998.886.338.799	3.552.177.854.848
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	321.649.694.706	318.368.611.608
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	29.903.978.163	42.069.431.300
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.934.779.500)	(2.934.779.500)
IV. Hàng tồn kho	140	10	446.103.942.847	409.664.650.424
1. Hàng tồn kho	141		446.123.310.683	409.684.018.260
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.367.836)	(19.367.836)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		202.135.943.445	255.691.746.259
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	13.399.431.754	9.715.606.364
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		162.544.174.512	195.292.801.169
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	26.192.337.179	50.683.338.726

Mẫu số B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.660.704.776.905	10.004.496.699.203
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		33.279.463.440	32.090.120.826
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	33.279.463.440	32.090.120.826
II. Tài sản cố định	220		7.791.548.665.321	8.327.158.905.784
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	7.736.778.097.335	8.271.515.006.763
- Nguyên giá	222		34.146.018.838.374	34.121.247.015.038
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.409.240.741.039)	(25.849.732.008.275)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	54.770.567.986	55.643.899.021
- Nguyên giá	228		75.511.076.961	75.511.076.961
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.740.508.975)	(19.867.177.940)
III Tài sản dở dang dài hạn	240		347.140.060.629	171.818.380.099
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	1.996.312.053
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	347.140.060.629	169.822.068.046
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
1. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	5.2	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
V. Tài sản dài hạn khác	260		263.797.853.356	248.490.558.335
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	148.919.675.499	131.347.251.684
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		114.878.177.857	117.143.306.651
TỔNG TÀI SẢN	270		15.324.998.478.284	15.531.079.056.956

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		6.635.825.825.401	7.006.974.558.867
I. Nợ ngắn hạn	310		5.401.090.205.864	5.972.835.994.986
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.412.727.683.670	2.716.419.300.088
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.061.998.513	3.553.541.453
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	90.078.994.344	36.697.410.239
4. Phải trả người lao động	314		101.048.458.413	127.042.107.729
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	49.550.414.974	51.429.307.124
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	32.605.657.077	34.174.998.918
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	2.373.792.712.454	2.961.884.095.863
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	250.836.061.853	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		88.388.224.566	41.635.233.572
II. Nợ dài hạn	330		1.234.735.619.537	1.034.138.563.881
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	424.812.028.969	412.713.770.045
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	227.059.200	227.059.200
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	799.586.829.212	619.929.118.495
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		-	1.268.616.141
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		10.109.702.156	-

Mẫu số B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	8.689.172.652.883	8.524.104.498.089
I. Vốn chủ sở hữu	410		8.689.172.652.883	8.524.104.498.089
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(28.358.542)	(28.358.542)
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.848.203.592)	(1.848.203.592)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		696.560.875.560	485.682.458.556
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.150.378.724.574	1.197.703.602.619
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		576.930.132.497	506.385.280.763
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		573.448.592.077	691.318.321.856
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		16.434.864.883	14.920.249.048
TỔNG NGUỒN VỐN	440		15.324.998.478.284	15.531.079.056.956

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc

Ngô Trí Thịnh

Mẫu số B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	7.551.054.827.988	6.915.867.596.990
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		7.551.054.827.988	6.915.867.596.990
4. Giá vốn hàng bán	11	24	6.670.707.197.409	6.070.556.571.020
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		880.347.630.579	845.311.025.970
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	106.033.036.756	111.496.966.821
7. Chi phí tài chính	22	26	115.021.206.180	207.862.481.029
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		89.919.517.547	122.859.505.348
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	27	56.020.094	1.122.865.468
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	242.065.470.529	192.515.894.127
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		629.237.970.532	555.306.752.167
12. Thu nhập khác	31	28	1.764.530.168	4.963.440.004
13. Chi phí khác	32	29	1.237.078.638	15.386.307.979
14. Lợi nhuận khác	40		527.451.530	(10.422.867.975)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		629.765.422.062	544.883.884.192
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	56.070.830.291	53.529.872.902
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.268.616.141)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		574.963.207.912	491.354.011.290
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		573.448.592.077	492.735.223.030
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.514.615.835	(1.381.211.740)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	840	672
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	840	672

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc

Ngô Trí Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	629.765.422.062	544.883.884.192
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT, LTTM	02	578.940.203.826	620.907.212.659
Các khoản dự phòng	03	250.836.061.853	290.118.888.787
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối doái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	18.807.561.946	70.853.496.292
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(106.140.631.561)	(114.377.335.444)
Chi phí lãi vay	06	89.919.517.547	122.859.505.348
Các điều chỉnh khác	07	10.109.702.156	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.472.237.837.829	1.535.245.651.834
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	593.433.145.510	(234.363.083.797)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(34.174.163.629)	(63.510.239.303)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(286.340.453.125)	(435.601.864.368)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(21.256.249.205)	(70.008.901)
Tiền lãi vay đã trả	14	(106.305.991.755)	(128.974.233.469)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.144.889.405)	(42.885.256.898)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	17.685.107.615	3.399.911.318
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(39.191.912.743)	(22.243.679.325)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.570.942.431.092	610.997.197.091
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(214.440.552.891)	(393.156.184.408)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	798.000.444	2.880.368.623
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.406.388.838.101)	(200.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	400.000.000.000	400.000.000.000
5. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	114.918.399.102	113.676.596.090
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.105.112.991.446)	(76.599.219.695)

Mẫu số B03a-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		6.178.620.360.234	4.920.056.893.479
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.593.606.284.926)	(5.257.978.938.112)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(340.228.612.950)	(981.582.915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(755.214.537.642)	(338.903.627.548)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(289.385.097.996)	195.494.349.848
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	551.544.842.814	277.920.867.237
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	262.159.744.818	473.415.217.085

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc

Ngô Trí Thịnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Mẫu số B09a-DN/HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Tổng Công ty Điện lực TKV – CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104297034 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ 08 ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty hiện đặt tại Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 6.827.674.750.000 đồng (Sáu ngàn, tám trăm hai mươi bảy tỷ, sáu trăm bảy mươi tư triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng), vốn điều lệ thực góp đến 30/06/2025 là 6.827.674.750.000 VND tương đương 682.767.475 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2025 là: 1.963 người (tại ngày 01/01/2025 là: 1.943 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty:

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Các ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);
- Mua, bán điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;
- Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;
- Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 30/06/2025, Tổng Công ty có 01 Văn phòng cơ quan Tổng Công ty, 07 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 01 Công ty con bao gồm:

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

STT	Tên Công ty	Ngành nghề kinh doanh	Địa chỉ
1	Công ty Nhiệt điện Na Dương – TKV	Sản xuất và kinh doanh điện	Khu 4, xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn
2	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn – TKV	Sản xuất và kinh doanh điện	Ngõ 719, đường Dương Tự Minh, phường Quan Triều, tỉnh Thái Nguyên
3	Công ty Nhiệt điện Sơn Động – TKV	Sản xuất và kinh doanh điện	Tổ dân phố Đồng Rì, xã Tây Yên Tử, tỉnh Bắc Ninh
4	Công ty Nhiệt điện Đông Triều – TKV	Sản xuất và kinh doanh điện	Thôn Đông Sơn, phường Bình Khê, tỉnh Quảng Ninh
5	Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 – TKV	Sản xuất và kinh doanh điện	Số 10 đường Hoàng Văn Thụ, phường 1 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng
6	Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Sản xuất và kinh doanh điện	Số 01, đường Trần Quốc Tảng, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
7	Ban quản lý dự án Nhà máy nhiệt điện Na Dương II	Quản lý dự án đầu tư	Khu 4, xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn

Công ty con:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Than - điện Nông Sơn TKV	Thôn Nông Sơn, xã Nông Sơn, thành phố Đà Nẵng	88,77%	88,77%	Sản xuất và kinh doanh điện, sản xuất và bán buôn than

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Tổng Công ty đã được kiểm toán và soát xét.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu hợp nhất thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu hợp nhất riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.4 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Thương mại tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập từ lãi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo các quy định hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo quyết định số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng sau ngày 01/04/2014

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 25
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 12
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Các tài sản khác	04 - 25

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đối với những tài sản cố định vô hình đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo quyết định số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

Đối với những tài sản cố định vô hình đưa vào sử dụng sau ngày 01/04/2014

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất, phần mềm và tài sản vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Loại tài sản

- Quyền sử dụng đất
- Chương trình phần mềm
- Các tài sản khác

Thời gian sử dụng (năm)

43 - 45
02 - 03
08

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao trong quá trình xây dựng.

3.11 THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 06 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt là các chi phí không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình được bù trừ dần với tiền thuê đất tại vị trí đó hàng năm và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê đất tương ứng.
- Chi phí sửa chữa TSCĐ và chi phí cải tạo vật kiến trúc là các chi phí sửa chữa thường xuyên, định kỳ, không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

3.13 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Tổng Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả phát sinh được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả ở năm lập báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán. Tại thời điểm 30/06/2025, số dư dự phòng phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí đất bóc huyệt hệ số, các khoản dự phòng này được ước tính dựa vào kế hoạch hàng năm và giá trị hợp đồng đã ký kết.

3.16 VAY VÀ NỢ PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

3.17 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu (nếu có).

Tổng Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích dài hạn để trả nợ gốc vay Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty mẹ của Tổng Công ty.

3.18 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp vốn.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển:* Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:* Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

3.20 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có yếu tố chắc chắn không trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;
- Chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính trừ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ.

3.23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Tổng Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN. Thuế TNDN được miễn giảm 50% xác định trên thu nhập tính thuế phát sinh tại một số Chi nhánh phụ thuộc theo quy định trong giấy phép đầu tư và Luật thuế TNDN.

3.24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

3.25 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.26 THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

Trong kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chỉ phát sinh trong nước nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	1.560.018.921	881.048.885
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	260.599.725.897	246.380.999.119
- Tiền đang chuyển	-	4.282.794.810
- Các khoản tương đương tiền	-	300.000.000.000
Cộng	262.159.744.818	551.544.842.814

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**5.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	1.406.388.838.101	1.406.388.838.101	400.000.000.000	400.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.406.388.838.101	1.406.388.838.101	400.000.000.000	400.000.000.000
Cộng	1.406.388.838.101	1.406.388.838.101	400.000.000.000	400.000.000.000

(i) Tại ngày 30/06/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần hưởng mức lãi suất từ 5,6% - 5,98%/năm (tại ngày 01/01/2025 hưởng mức lãi suất 5,3%/năm).

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Đường Đinh Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**5.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	1.224.938.734.159	-		1.224.938.734.159	-	
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	477.841.310.000	-	635.528.942.300	477.841.310.000	-	668.977.834.000
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Vĩnh Tân 1	386.597.424.159	-	(*)	386.597.424.159	-	(*)
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	360.500.000.000	-	425.390.000.000	360.500.000.000	-	465.045.000.000
Cộng	1.224.938.734.159	-	(*)	1.224.938.734.159	-	(*)

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng được xác định theo giá đóng cửa của 02 mã chứng khoán này trên sàn Upcom tại ngày 30/06/2025.

(*) Tại thời điểm 30/06/2025, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.998.886.338.799	-	3.552.177.854.848	-
- Công ty Mua bán điện	2.982.356.537.921	-	3.542.191.331.390	-
- Các khách hàng khác	16.529.800.878	-	9.986.523.458	-
Cộng	2.998.886.338.799	-	3.552.177.854.848	-

Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	321.649.694.706	-	318.368.611.608	-
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP	246.169.681.000	-	259.630.774.000	-
- DR.AZ Group Company Limited	40.728.281.274	-	42.543.650.574	-
- Các đối tượng khác	34.751.732.432	-	16.194.187.034	-
Cộng	321.649.694.706	-	318.368.611.608	-

Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	29.903.978.163	(2.934.779.500)	42.069.431.300	(2.934.779.500)
- Phải thu về lợi nhuận, cổ tức được chia	-	-	10.815.000.000	-
- Dự thu lãi tiền gửi	6.434.978.598	-	5.136.542.466	-
- Thuế GTGT tiền điện bán ra	6.647.904.056	-	8.575.767.157	-
- Tạm ứng	8.131.896.920	-	8.321.171.433	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.327.766.320	-	1.595.766.320	-
- Các khoản phải thu khác	7.361.432.269	(2.934.779.500)	7.625.183.924	(2.934.779.500)
Dài hạn	33.279.463.440	-	32.090.120.826	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	30.182.972.891	-	29.192.046.619	-
- Lãi ký quỹ, ký cược dài hạn	3.096.490.549	-	2.898.074.207	-
Cộng	63.183.441.603	(2.934.779.500)	74.159.552.126	(2.934.779.500)

Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34

9. NỢ XẤU

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
- Phải thu tiền kinh phí bồi thường	2.934.779.500	-	(2.934.779.500)	2.934.779.500	-	(2.934.779.500)
Cộng	2.934.779.500	-	(2.934.779.500)	2.934.779.500	-	(2.934.779.500)

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	437.155.416.313	(19.367.836)	395.071.244.390	(19.367.836)
- Công cụ, dụng cụ	2.866.713.926	-	3.949.748.379	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.745.427.900	-	6.962.638.054	-
- Thành phẩm	1.355.752.544	-	3.700.387.437	-
Cộng	446.123.310.683	(19.367.836)	409.684.018.260	(19.367.836)

Tại ngày 30/06/2025, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 16.931.937.187 đồng được dùng để thế chấp làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	13.399.431.754	9.715.606.364
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.590.753.094	3.084.687.664
- Bảo hiểm	3.959.874.735	585.958.287
- Tiền thuê đất, văn phòng	2.834.878.168	2.293.532.640
- Chi phí kiểm định	204.326.890	1.452.882.769
- Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.809.598.867	2.298.545.004
Dài hạn	148.919.675.499	131.347.251.684
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	9.458.146.145	10.483.463.306
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	49.860.291.852	44.492.871.801
- Chi phí đền bù, GPMB	25.418.428.926	26.543.147.516
- Chi phí cải tạo văn phòng	47.820.264.314	31.377.379.507
- Các chi phí trả trước dài hạn khác	16.362.544.262	18.450.389.554
Cộng	162.319.107.253	141.062.858.048

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ HH khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2025	8.914.041.725.248	24.590.559.610.259	532.504.911.205	58.605.742.238	25.535.026.088	34.121.247.015.038
- Mua trong kỳ	-	571.282.492	8.331.249.987	-	-	8.902.532.479
- Đầu tư XD CB hoàn thành	5.761.860	28.410.797.319	4.853.670.038	443.659.278	1.540.111.752	35.254.000.247
- Tăng khác	2.113.451	-	-	2.279.883	-	4.393.334
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.965.723.014)	(13.224.908.801)	-	-	(19.190.631.815)
- Phá dỡ tài sản cố định	(198.470.909)	-	-	-	-	(198.470.909)
- Phân loại lại	767.810.039	(767.810.039)	-	-	-	-
30/06/2025	8.914.618.939.689	24.612.808.157.017	532.464.922.429	59.051.681.399	27.075.137.840	34.146.018.838.374
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2025	(4.649.840.798.602)	(20.658.892.148.627)	(480.277.620.065)	(36.322.796.192)	(24.398.644.789)	(25.849.732.008.275)
- Khấu hao trong kỳ	(136.155.809.839)	(433.412.894.247)	(5.747.045.901)	(2.894.760.967)	(138.219.930)	(578.348.730.884)
- Hao mòn trong kỳ	(530.554.524)	-	-	-	(18.550.080)	(549.104.604)
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.965.723.014	13.224.908.801	-	-	19.190.631.815
- Phá dỡ tài sản cố định	198.470.909	-	-	-	-	198.470.909
- Phân loại lại	-	406.762	850.217	(1.256.979)	-	-
30/06/2025	(4.786.328.692.056)	(21.086.338.913.098)	(472.798.906.948)	(39.218.814.138)	(24.555.414.799)	(26.409.240.741.039)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2025	4.264.200.926.646	3.931.667.461.632	52.227.291.140	22.282.946.046	1.136.381.299	8.271.515.006.763
30/06/2025	4.128.290.247.633	3.526.469.243.919	59.666.015.481	19.832.867.261	2.519.723.041	7.736.778.097.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2025 số tiền là 5.253.122.126.071 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 5.608.825.431.748 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 số tiền là 9.060.203.765.513 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 8.498.203.185.576 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 30/06/2025 là 174.714.102.590 VND (tại ngày 01/01/2025 là 203.426.949.756 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	316.039.656.516	145.392.465.051
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Na Dương II (*)	287.395.587.561	113.084.374.186
- Xây dựng bãi thải xỉ Nhà máy Nhiệt điện Na Dương	20.082.328.227	20.082.328.227
- Các dự án khác	8.561.740.728	12.225.762.638
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	31.100.404.113	24.429.602.995
- Hệ thống khí nén đo lường	15.460.227.093	10.021.991.110
- Hệ thống vận chuyển tro xỉ	8.775.964.464	6.088.920.960
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	6.864.212.556	8.318.690.925
Cộng	347.140.060.629	169.822.068.046

(*) Dự án Nhà máy Nhiệt điện Na Dương II được xây dựng tại xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn theo Quyết định số 2016/QĐ-ĐLTKV ngày 11/11/2019 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 619/QĐ-UBND ngày 01/04/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn với các thông tin như sau:

- Tổng mức đầu tư: 4.089 tỷ đồng;
- Mục tiêu đầu tư: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Quy mô dự án: Công suất thiết kế 110MW;
- Diện tích mặt đất sử dụng: Tổng diện tích đất khoảng 11,0491 ha (chưa bao gồm bãi xỉ);
- Thời gian thực hiện dự án: 50 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất.

Toàn bộ giá trị chi phí tập hợp của dự án Nhà máy Nhiệt điện Na Dương II được dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2025	63.385.813.870	9.429.748.811	2.695.514.280	75.511.076.961
- Phân loại lại	-	123.920.000	(123.920.000)	-
30/06/2025	63.385.813.870	9.553.668.811	2.571.594.280	75.511.076.961
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2025	(8.603.863.459)	(8.673.398.697)	(2.589.915.784)	(19.867.177.940)
- Khấu hao trong kỳ	(708.530.625)	(146.619.996)	-	(855.150.621)
- Hao mòn trong kỳ	(18.180.414)	-	-	(18.180.414)
- Phân loại lại	-	(18.321.504)	18.321.504	-
30/06/2025	(9.330.574.498)	(8.838.340.197)	(2.571.594.280)	(20.740.508.975)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2025	54.781.950.411	756.350.114	105.598.496	55.643.899.021
30/06/2025	54.055.239.372	715.328.614	-	54.770.567.986

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2025 số tiền là 9.876.469.276 đồng (tại ngày 01/01/2025 số tiền là 52.424.805.222 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 số tiền là 12.383.928.627 đồng (tại ngày 01/01/2025 số tiền là 10.854.343.091 đồng).

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Ngắn hạn	2.412.727.683.670	2.412.727.683.670	2.716.419.300.088	2.716.419.300.088
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.706.333.058.135	1.706.333.058.135	1.734.463.368.823	1.734.463.368.823
- Tổng Công ty Đông Bắc	308.647.059.201	308.647.059.201	352.669.092.670	352.669.092.670
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	31.747.648.675	31.747.648.675	43.152.188.503	43.152.188.503
- Tổng công ty Xây dựng số 1 - CTCP	70.686.503.249	70.686.503.249	40.691.100.749	40.691.100.749
- Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	9.378.355.391	9.378.355.391	44.569.213.766	44.569.213.766
- Công ty TNHH Thương mại vật tư Phúc Khang	2.246.911.930	2.246.911.930	30.591.271.308	30.591.271.308
- Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị công nghiệp	3.846.116.800	3.846.116.800	20.025.865.025	20.025.865.025
- Các nhà cung cấp khác	279.842.030.289	279.842.030.289	450.257.199.244	450.257.199.244
Dài hạn	424.812.028.969	424.812.028.969	412.713.770.045	412.713.770.045
- Nhà thầu SFECO	424.812.028.969	424.812.028.969	412.713.770.045	412.713.770.045
Cộng	2.837.539.712.639	2.837.539.712.639	3.129.133.070.133	3.129.133.070.133

Phải thu người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	1.530.115.711	81.875.656.852	66.771.368.559	16.634.404.004
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.144.889.205	52.678.554.522	25.144.889.405	52.678.554.322
- Thuế thu nhập cá nhân	544.946.829	13.484.340.153	13.757.619.978	271.667.004
- Thuế tài nguyên	4.170.496.322	39.757.039.178	31.987.902.473	11.939.633.027
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.002.864.151	5.744.327.349	258.536.802
- Các loại thuế khác	-	2.294.965.594	2.294.965.594	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.306.962.172	19.620.542.978	16.631.305.965	8.296.199.185
	36.697.410.239	215.713.963.428	162.332.379.323	90.078.994.344
	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	33.197.360.965	20.273.083.301	-	12.924.277.664
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.774.222.857	3.392.275.769	-	11.381.947.088
- Thuế thu nhập cá nhân	806.286.327	-	646.031.230	1.452.317.557
- Thuế tài nguyên	1.489.306.969	1.489.306.969	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	17.633.262	17.633.262
- Các loại thuế khác	416.161.608	-	-	416.161.608
	50.683.338.726	25.154.666.039	663.664.492	26.192.337.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	49.550.414.974	51.429.307.124
- Chi phí lãi vay	3.090.836.519	19.477.310.727
- Phí thương hiệu	18.588.446.291	-
- Chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ	8.296.686.450	22.231.608.087
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	290.585.958	115.943.972
- Chi phí phòng chống lụt bão	7.179.036.352	1.594.477.144
- Các chi phí phải trả khác	12.104.823.404	8.009.967.194
Cộng	49.550.414.974	51.429.307.124

Chi phí phải trả là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34

18. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	32.605.657.077	34.174.998.918
- Kinh phí công đoàn	735.910.739	559.036.182
- Nhận ký quỹ, ký cược	10.230.749.489	5.261.343.492
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.862.350.825	1.707.226.275
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	5.202.817.761	5.085.570.924
- Nhà thầu SFECO	4.322.434.076	4.322.434.076
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	9.251.394.187	17.239.387.969
Dài hạn	227.059.200	227.059.200
- Nhận ký quỹ, ký cược	227.059.200	227.059.200
Cộng	32.832.716.277	34.402.058.118

Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	250.836.061.853	-
- Dự phòng phải trả chi phí đắt bóc hụt hệ số	6.764.174.458	-
- Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản	244.071.887.395	-
Cộng	250.836.061.853	-

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.961.884.095.863	2.961.884.095.863	5.718.100.209.154	6.306.191.592.563	2.373.792.712.454	2.373.792.712.454
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>1.755.908.878.128</i>	<i>1.755.908.878.128</i>	<i>5.471.724.638.442</i>	<i>5.190.743.836.598</i>	<i>2.036.889.679.972</i>	<i>2.036.889.679.972</i>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	1.067.000.000.000	1.067.000.000.000	3.142.000.000.000	3.441.000.000.000	768.000.000.000	768.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	175.000.000.000	175.000.000.000	1.151.000.000.000	575.000.000.000	751.000.000.000	751.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (3)	349.000.000.000	349.000.000.000	682.000.000.000	806.000.000.000	225.000.000.000	225.000.000.000
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (4)	-	-	222.000.000.000	-	222.000.000.000	222.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (5)	38.131.704.141	38.131.704.141	55.171.842.044	68.275.793.747	25.027.752.438	25.027.752.438
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (6)	21.857.173.987	21.857.173.987	43.957.796.398	41.193.042.851	24.621.927.534	24.621.927.534
- Ngân hàng TMCP Quân đội	89.000.000.000	89.000.000.000	-	89.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	163.000.000.000	163.000.000.000	-	-
- Cán bộ, công nhân viên (7)	15.920.000.000	15.920.000.000	12.595.000.000	7.275.000.000	21.240.000.000	21.240.000.000
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.205.975.217.735</i>	<i>1.205.975.217.735</i>	<i>246.375.570.712</i>	<i>1.115.447.755.965</i>	<i>336.903.032.482</i>	<i>336.903.032.482</i>
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (8)	223.520.148.000	223.520.148.000	117.831.186.000	226.315.134.000	115.036.200.000	115.036.200.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (9)	-	-	80.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (10)	40.552.624.928	40.552.624.928	20.499.177.556	21.620.500.000	39.431.302.484	39.431.302.484
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (11)	353.722.861.578	353.722.861.578	24.408.707.156	329.834.121.965	48.297.446.769	48.297.446.769
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (12)	3.785.083.229	3.785.083.229	265.000.000	1.882.000.000	2.168.083.229	2.168.083.229
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (13)	-	-	775.000.000	155.000.000	620.000.000	620.000.000
- Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation	498.244.500.000	498.244.500.000	1.696.500.000	499.941.000.000	-	-
- Trái phiếu thường (14)	85.000.000.000	85.000.000.000	-	35.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cán bộ, công nhân viên (15)	1.150.000.000	1.150.000.000	900.000.000	700.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nội dung	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	619.929.118.495	619.929.118.495	593.920.287.792	414.262.577.075	799.586.829.212	799.586.829.212
<i>Vay dài hạn</i>	<i>619.929.118.495</i>	<i>619.929.118.495</i>	<i>593.920.287.792</i>	<i>414.262.577.075</i>	<i>799.586.829.212</i>	<i>799.586.829.212</i>
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (9)	-	-	400.000.000.000	80.000.000.000	320.000.000.000	320.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (10)	98.166.587.913	98.166.587.913	49.273.979.222	20.499.177.556	126.941.389.579	126.941.389.579
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (12)	265.000.000	265.000.000	115.399.070.570	265.000.000	115.399.070.570	115.399.070.570
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (8)	223.520.148.000	223.520.148.000	9.347.238.000	117.831.186.000	115.036.200.000	115.036.200.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (11)	291.452.382.582	291.452.382.582	15.200.000.000	193.992.213.519	112.660.169.063	112.660.169.063
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (13)	-	-	3.100.000.000	775.000.000	2.325.000.000	2.325.000.000
- Cán bộ, công nhân viên (15)	6.525.000.000	6.525.000.000	1.600.000.000	900.000.000	7.225.000.000	7.225.000.000
Cộng	3.581.813.214.358	3.581.813.214.358	6.312.020.496.946	6.720.454.169.638	3.173.379.541.666	3.173.379.541.666

Vay và nợ với bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng sau:

1.1. Hợp đồng cấp tín dụng theo hạn mức số 247871371/CTD-024 ký ngày 25/07/2024 giữa Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 1.500.000.000.000 đồng;
- Lãi suất: Theo mức lãi suất trên từng Giấy nhận nợ;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Hình thức bảo đảm: Tín chấp;
- Số dư tại ngày 30/06/2025: 768.000.000.000 đồng

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng sau:

2.1. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/6365874/HĐTD ngày 01/07/2024 giữa Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch III, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 1.000.000.000.000 đồng;
- Lãi suất: Theo mức lãi suất trên từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Hình thức bảo đảm: Tín chấp;
- Số dư tại ngày 30/06/2025: 751.000.000.000 đồng.

(3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các Hợp đồng sau:

3.1. Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025-HHĐCVHM/NHCT142-DTK giữa Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 600.000.000.000 đồng;
- Lãi suất: Theo mức lãi suất trên từng Giấy nhận nợ;
- Thời hạn vay: 06 tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Hình thức bảo đảm: Tín chấp;
- Số dư tại ngày 30/06/2025: 145.000.000.000 đồng.

3.2. Hợp đồng cho vay hạn mức số 803006882596/2025-HHĐCVHM/NHCT302-DTK giữa Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 300.000.000.000 đồng;
- Lãi suất: Theo mức lãi suất trên từng Giấy nhận nợ;
- Thời hạn vay: 06 tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Hình thức bảo đảm: Tín chấp;
- Số dư tại ngày 30/06/2025: 80.000.000.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Đường Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(4) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam theo các Hợp đồng sau:

4.1. Hợp đồng tín dụng số 8000-LAV-202501976 giữa Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, với các điều khoản sau:

- Hạn mức vay: 1.000.000.000.000 đồng;
- Lãi suất: Theo mức lãi suất trên từng Giấy nhận nợ;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2025-2026;
- Hình thức bảo đảm: Tín chấp;
- Số dư tại ngày 30/06/2025: 222.000.000.000 đồng.

(5) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo Hợp đồng sau:

5.1. Hợp đồng hạn mức số 75/2025/HDTD/BDN ngày 27/02/2025 giữa Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV và Ngân hàng TMCP Tiên Phong

- Chi nhánh Đà Nẵng với các điều khoản như sau;

- Hạn mức vay: 60.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh sản xuất và thương mại điện, sản xuất than;
- Thời hạn vay: Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 06 tháng;
- Lãi suất: Quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản đảm bảo dùng để bảo lãnh các khoản vay là các tài sản và quyền tài sản được quy định trong các hợp đồng thế chấp được kí giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng;
- Số dư tại ngày 30/06/2025: 25.027.752.438 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(6) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng sau:

6.1. Hợp đồng tín dụng số 6547795.23 ngày 28/08/2023 giữa Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng với các điều khoản như sau:

- Hạn mức vay: 30.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh;
- Thời hạn vay: Dưới 12 tháng;
- Lãi suất: 7,5% - 12,5%;
- Tài sản đảm bảo: Bất động sản là QSD đất và tài sản gắn liền với đất tại 425 Trần Cao Vân, quận Thanh Khê, Đà Nẵng; Toàn bộ HTK là than cám do Công ty khai thác tại mỏ than Nông Sơn;
- Số dư tại ngày 30/06/2025: 24.621.927.534 đồng.

(7) Khoản vay ngắn hạn các Cán bộ, công nhân viên theo các nội dung sau:

- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: Dưới 12 tháng;
- Lãi suất: Từ 7,4% - 9,46%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Tín chấp;
- Số dư tại ngày 30/06/2025: 21.240.000.000 đồng.

(8) Khoản vay dài hạn Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam theo các Hợp đồng sau:

8.1. Hợp đồng tín dụng số 48A HĐ/VINACOMIN-TCT Điện lực/2011 ký ngày 19/12/2011 giữa Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam với các điều khoản như sau:

- Hạn mức vay: 87.480.000,00 USD;
- Lãi suất: 3,5%/năm;
- Thời hạn vay: 15 năm;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dự án NMNĐ Mạo Khê;
- Hình thức bảo đảm: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay thuộc dự án;
- Số dư tại ngày 30/06/2025: 230.072.400.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**(9) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo các Hợp đồng sau:**

9.1. Hợp đồng tín dụng số 1030936.25 ngày 26/03/2025 giữa Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP và Ngân hàng TMCP Quốc tế với các điều khoản như sau:

- Hạn mức vay: 500.000.000.000 đồng;
- Lãi suất: Theo mức lãi suất trên từng Giấy nhận nợ;
- Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Hình thức bảo đảm: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay thuộc dự án nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả 1;
- Số dư tại ngày 30/06/2025: 400.000.000.000 đồng.

(10) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng sau:

10.1. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/6365874/HĐTD ngày 11/04/2025 giữa Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch III với các điều khoản sau:

- Hạn mức vay: 29.681.000.000 đồng;
- Lãi suất: Theo mức lãi suất trên từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn DA đầu tư thay thế bộ làm mát xi đẩy lò hơi NMNĐ Cẩm Phả;
- Hình thức bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2023/6365874/HĐBĐ;
- Số dư tại ngày 30/06/2025: 20.410.000.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

10.2. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/6365874/HĐTD ngày 24/05/2024 giữa Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch III với các điều khoản sau:

- Hạn mức vay: 105.277.000.000 đồng;
- Lãi suất: Theo mức lãi suất trên từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn 10 dự án: Dự án Đầu tư thay thế hệ thống kích từ Tổ máy S1 Nhà máy nhiệt điện Cẩm Phả, Dự án Tích hợp hệ thống AGC cho tổ máy S2 và điều khiển tháp giải nhiệt S2 từ xa từ DCS – Nhà máy nhiệt điện Cẩm Phả, Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2023 – Nhà máy nhiệt điện Cẩm Phả, Dự án Máy nghiền đá vôi và vít tải đường B Nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn, Dự án đầu tư thiết bị tiết kiệm năng lượng Nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn, Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2023 (vít thái xỉ đáy B1 lò 1 và A2 lò 2) Nhà máy nhiệt điện Na Dương, Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021 Nhà máy nhiệt điện Sơn Động, Dự án đầu tư nâng cấp hệ thống đo và giám sát chất lượng nước online Nhà máy nhiệt điện Sơn Động, Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2023 Nhà máy nhiệt điện Mạo Khê, Dự án đầu tư nâng cấp hệ thống hút bụi bằng tải than và thái xỉ Nhà máy nhiệt điện Mạo Khê;
- Hình thức bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2024/6365874/HĐBĐ;
- Số dư tại ngày 30/06/2025: 64.646.889.819 đồng.

10.3. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/6365874/HĐTD ngày 28/03/2025 giữa Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch III với các điều khoản sau:

- Hạn mức vay: 30.644.000.000 đồng;
- Lãi suất: Theo mức lãi suất trên từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn: Dự án thiết bị phục vụ sản xuất năm 2023 NMNĐ Sơn Động và Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2024 NMNĐ Na Dương;
- Hình thức bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2025/6365874/HĐBĐ;
- Số dư tại ngày 30/06/2025: 2.890.000.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

10.4. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2023/6365874/HĐTD ngày 01/06/2023 giữa Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch III với các điều khoản sau:

- Hạn mức vay: 78.877.000.000 đồng;
- Lãi suất: Theo mức lãi suất trên từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn Dự án TBSX2020: Gói thầu 4-Cụm van cấp nước lò hơi số 1, Dự án đầu tư nâng cấp hệ thống điều chỉnh tự động AGC tổ máy 1 và 2-NMND SĐ, Dự án nâng cấp hệ thống DCS Tổ máy S1 và phần chung - NMND cảm Phá (DCS), Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021 NMND Na Dương, Dự án xây dựng hệ thống CNTT phục vụ điều hành sản xuất kinh doanh tại Cơ quan TCT Điện lực TKV (GD4);
- Hình thức bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2023/6365874/HĐBĐ;
- Số dư tại ngày 30/06/2025: 32.594.836.412 đồng.

10.5. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2024/6365874/HĐTD ngày 22/08/2024 giữa Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch III với các điều khoản sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2024/6365874/HĐTD ngày 22/08/2024 giữa Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch III với các điều khoản sau:
- Hạn mức vay: 60.796.000.000 đồng;
- Lãi suất: Theo mức lãi suất trên từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Thời hạn vay: 36-60 tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn 7 dự án: Dự án đầu tư thiết bị sản xuất năm 2023 - NMND Cao Ngạn, Dự án Đầu tư thay thế van nhiệt lò hơi số 2 – NMND Cao Ngạn, Dự án Nhà điều hành sản xuất – Công ty nhiệt điện Cao Ngạn, Dự án máy nén khí số 1, số 2, số 4 và số 8 NMND Cao Ngạn, Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2024 NMND Cao Ngạn, Dự án đầu tư Nâng cấp hệ thống giám sát chạm đất DC Online Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5, Dự án đầu tư chuyển đổi giao thức truyền tin IEC101 sang giao thức IEC104 Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5;
- Hình thức bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2024/6365874/HĐBĐ;
- Số dư tại ngày 30/06/2025: 9.687.493.454 đồng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

10.6. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2023/6365874/HĐTD ngày 29/12/2023 giữa Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch III với các điều khoản sau:

- Hạn mức vay: 22.345.301.299 đồng;
- Lãi suất: Theo mức lãi suất trên từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn Dự án xây dựng hàng rào bảo vệ công trình - NMTĐ Đồng Nai 5, Dự án đầu tư thiết bị sản xuất năm 2022 NMNĐ Cao Ngạn, Dự án đầu tư thiết bị truyền dẫn đến trạm 220kV NMNĐ SĐ, Dự án đầu tư nâng cấp hệ thống UPS Tổ máy S1 Nhà máy nhiệt điện Cẩm Phả;
- Hình thức bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2023/6365874/HĐBĐ;
- Số dư tại ngày 30/06/2025: 7.742.718.978 đồng.

10.7. Hợp đồng tín dụng số 01/2022/710691/HĐTD ngày 23/05/2022 giữa Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 10.807.000.000 đồng (không quá 72.97% tổng mức đầu tư của dự án sau VAT);
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất: 8% năm đầu tiên, điều chỉnh 6 tháng 1 lần theo lãi suất TGTK 24 tháng BIDV + 2,5%/ năm;
- Biện pháp đảm bảo khoản vay là thế chấp 02 máy cắt dầu vào thanh cái 6.6 kV và 04 máy thổi bụi tĩnh điện, 04 máy thổi quay;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020 nhà máy nhiệt điện Na Dương;
- Số dư tại ngày 30/06/2025 là 163.875.000 đồng.

10.8. Hợp đồng tín dụng 01/2023/710691/HĐTD ngày 16/11/2023 giữa Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 25.363.000.000 đồng (không quá 74.93% tổng mức đầu tư của dự án sau VAT);
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất: Theo lãi suất TGTK khách hàng cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng lớn + 2,5%/năm, được điều chỉnh 6 tháng 1 lần;
- Biện pháp đảm bảo khoản vay là thế chấp tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/704691/HĐBĐ ngày 16/11/2023;
- Mục đích vay: Thanh toán Dự án nâng cấp hệ thống điều khiển tự động tổ máy 2 và phần chung nhà máy nhiệt điện Na Dương;
- Số dư tại ngày 30/06/2025 là 11.982.000.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

10.9. Hợp đồng tín dụng số 02/2022/470112/HĐTD ngày 14/09/2022 giữa Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay 2.900.000.000 đồng;
- Thời hạn vay 36 tháng;
- Lãi suất 7,8%;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2022/470112/HĐBĐ;
- Mục đích vay: Đầu tư Hệ thống UPS tổ máy 2;
- Số dư tại ngày 30/06/2025: 260.000.000 đồng.

10.10. Hợp đồng tín dụng số 01/2023/470112/HĐTD ngày 17 tháng 04 năm 2023 giữa Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay 2.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay 36 tháng;
- Lãi suất: 10,2%
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/470112/HĐBĐ;
- Mục đích vay: Đầu tư Bơm nước ngưng 2A và 2B;
- Số dư tại ngày 30/06/2025: 515.000.000 đồng.

10.11. Hợp đồng tín dụng số 02/2024/470112/HĐTD ngày 14 tháng 01 năm 2024 giữa Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay 3.400.000.000 đồng;
- Thời hạn vay 36 tháng;
- Lãi suất 7,5%;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2024/470112/HĐBĐHTTL;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí để thực hiện Đầu tư hệ thống cấp đá voi lò hơi số 2;
- Số dư tại ngày 30/06/2025: 1.590.000.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomín, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

10.12. Hợp đồng tín dụng số 03/2024/470112/HĐTD ngày 20 tháng 03 năm 2024 giữa Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay 3.100.000.000 đồng;
- Thời hạn vay 36 tháng;
- Lãi suất 7,5%;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 03/2024/470112/HĐBĐHTTTL;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí để thực hiện Đầu tư Hệ thống phân phối điện trung áp 6,6kV;
- Số dư tại ngày 30/06/2025: 1.570.000.000 đồng.

10.13. Hợp đồng tín dụng số 04/2024/470112/HĐTD ngày 15 tháng 07 năm 2024 giữa Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay 3.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay 36 tháng;
- Lãi suất 7,5%;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 04/2024/470112/HĐBĐHTTTL;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí để thực hiện Đầu tư Bơm chân không tuabin 1,2 và máy nén khí 3,6;
- Số dư tại ngày 30/06/2025: 1.508.000.000 đồng.

10.14. Hợp đồng tín dụng số 02/2025/6365874/HĐTD ngày 02 tháng 06 năm 2025 giữa Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 1.852.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất: theo từng lần nhận nợ, điều chỉnh 6 tháng 1 lần theo lãi suất tham chiếu + 2,5%/ năm;
- Biện pháp đảm bảo khoản vay là thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2025/6365874/HĐBĐ;
- Mục đích vay: tài trợ nhu cầu vốn thực hiện Dự án Hệ thống quan trắc môi trường nước thải tự động, liên tục Nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn;
- Số dư tại ngày 30/06/2025: 1.300.000.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

10.15. Hợp đồng tín dụng số 04/2025/6365874/HĐTD ngày 07 tháng 03 năm 2025 giữa Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch III với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay 3.240.000.000 đồng (không vượt quá 79,99% tổng chi phí thực tế gồm VAT)
- Thời hạn vay 36 tháng;
- Lãi suất được xác định là 6,775% năm đầu tiên, điều chỉnh 6 tháng 1 lần theo lãi suất tham chiếu + 2,5%/ năm;
- Tài sản đảm bảo: thế chấp xe ô tô chứa cháy nhãn hiệu ISUZU biển kiểm soát 98CD-000.82;
- Mục đích vay: tài trợ nhu cầu vốn thực hiện Dự án Đầu tư thay thế xe cứu hỏa phục vụ công tác PCCC – Công ty Nhiệt điện Sơn Động;
- Số dư tại ngày 30/06/2025: 1.800.000.000 đồng.

10.16. Hợp đồng tín dụng số 01/2020/5288399/HĐTD ngày 05/05/2020 giữa Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 36.500.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất: Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 7,7% - 7,9%;
- Mục đích vay: Đầu tư thiết bị tiết kiệm điện năng lượng Nhà máy Nhiệt điện Mạo Khê;
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay thuộc dự án;
- Số dư tại ngày 30/06/2025: 4.694.358.920 đồng.

10.17. Hợp đồng tín dụng số 01/2021/5288399/HĐTD ngày 15/07/2021 giữa Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: Tối đa 10.760.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất: Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 7,2% - 7,45%;
- Mục đích vay: Đầu tư nâng cấp hệ thống nghiền đá vôi (dây chuyền đá vôi B) NMNĐ Mạo Khê;
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay thuộc dự án;
- Số dư tại ngày 30/06/2025: 751.000.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

10.18. Hợp đồng tín dụng số 02/2021/5288399/HĐTD ngày 15/07/2021 giữa Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: Tối đa 5.940.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất: Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 7,2% - 7,45%;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án đầu tư nâng cấp hệ thống giám sát độ rung của các thiết bị chính - NMNĐ Mạo Khê;
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay thuộc dự án;
- Số dư tại ngày 30/06/2025: 397.766.383 đồng.

10.19. Hợp đồng tín dụng số 01/2022/5288399/HĐTD ngày 25/10/2022 giữa Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: Tối đa 3.558.700.000 đồng;
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất: Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 7,2% - 7,45%;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021;
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay thuộc dự án;
- Số dư tại ngày 30/06/2025: 480.000.000 đồng.

10.20. Hợp đồng tín dụng số 02/2022/5288399/HĐTD ngày 25/10/2022 giữa Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: Tối đa 3.874.570.000 đồng;
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất: Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 7,2% - 7,45%;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án hệ thống Relay bảo vệ cụm biến áp chính – máy biến áp tự rung tổ máy 2 NMNĐ Mạo Khê;
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay thuộc dự án;
- Số dư tại ngày 30/06/2025: 530.000.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

10.21. Hợp đồng tín dụng số 03/2025/6365874/HĐTD ngày 16/06/2025 giữa Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.713.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất: Theo quy định của Ngân hàng;
- Mục đích vay: Tài trợ nhu cầu vốn thực hiện dự án đầu tư phao chắn rác lòng hồ Thủy điện Đồng Nai 5;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay dự án;
- Số dư tại ngày 30/06/2025: 1.022.628.097 đồng.

(11) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo Hợp đồng sau:

11.1. Hợp đồng 280/2024/HĐTD/BDN ngày 07/06/2024 giữa Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng với các điều khoản sau:

- Hạn mức tín dụng: 18.200.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán và bù đắp chi phí sửa chữa tài sản cố định năm 2023 của Khách hàng cho gói thầu số 1,2,3,4.
- Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất: 10,55%;
- Tài sản đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản là công trình, nhà máy gắn liền với thửa đất có diện tích 49.472 mét vuông tại xã Quế Trung, huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam;
- Số dư tại ngày 30/06/2025: 13.650.000.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

11.2. Hợp đồng 281/2023/HDTD/BDN ngày 25/12/2023 giữa Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng với các điều khoản sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Cho vay để trả nợ gốc vay Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP theo thỏa thuận sử dụng vốn số 01/2018/ĐLTKV-NONG SON ngày 14/12/2018 và thỏa thuận sử dụng vốn số 01/2020/ĐLTKV-NONGSON ngày 29/12/2020.
- Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất: 8,18% - 8,28%;
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản gắn liền với đất đã hình thành và hình thành trong tương lai, và toàn bộ máy móc thiết bị đã hình thành và hình thành trong tương lai đang thế chấp tại VPBank thuộc sở hữu của Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV tại địa chỉ: Tổ dân phố Nông Sơn, thị trấn Trung Phước, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam theo các hợp đồng thế chấp đã được kí kết bởi đôi bên;
- Số dư tại ngày 30/06/2025: 112.500.000.000 đồng.

(12) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng sau:

12.1. Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01/2020/TDH/NTQN-NDGP ký ngày 08/10/2020; số 02/2020/TDH/NTQN-NDGP ký ngày 01/12/2020; số 01/2021/TDH/NTQN-NDGP ký ngày 03/02/2021 giữa Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- Thời hạn vay: 5 năm;
- Lãi suất: Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 8,675% - 9,175%/năm;
- Mục đích khoản vay: Nâng cấp hệ thống giám sát độ rung các thiết bị chính; đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019; đầu tư tháp giải nhiệt nước tuần hoàn kín tổ máy S2;
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay thuộc dự án;
- Số dư tại ngày 30/06/2025: 2.168.083.229 đồng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**(13) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng sau:**

13.1. Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 804007025011/2025-HĐCVDADT ngày 28/03/2025 giữa Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cam kết cho vay: 5.566.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư: "Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2024 NMNĐ Cẩm Phả";
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
- Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2025/HĐBĐ/NHCT302-NDCP ngày 27/03/2025.
- Số dư tại ngày 30/06/2025: 2.945.000.000 đồng.

(14) Khoản phát hành Trái phiếu riêng lẻ theo các thông tin sau:

- Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 07.2018/HĐĐMTP/TPBANK-DTK giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong ngày 31/07/2018. Kỳ hạn trái phiếu là 07 năm kể từ ngày phát hành. Phương thức phát hành trái phiếu là phát hành riêng lẻ thông qua đại lý phát hành. Mệnh giá trái phiếu là 1.000.000 đồng/trái phiếu. Tổng mệnh giá trái phiếu phát hành là 400.000.000.000 đồng. Số lượng trái phiếu phát hành là 400 trái phiếu. Giá phát hành bằng 100% mệnh giá trái phiếu. Lãi suất trái phiếu áp dụng cho kỳ đầu tiên (03 tháng đầu kể từ ngày phát hành) là 9,8%/năm, lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần và được xác định bằng bình quân lãi suất tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng của 04 ngân hàng lớn + 3,1%/năm.
- Số dư tại ngày 30/06/2025: 50.000.000.000 đồng.

(15) Khoản vay dài hạn các Cán bộ, công nhân viên theo các nội dung sau:

- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: Từ 13 đến 36 tháng;
- Lãi suất: Từ 7,9% - 9,46%/ năm;
- Tài sản đảm bảo: Không có;
- Số dư tại ngày 30/06/2025: 8.575.000.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomín, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	6.827.674.750.000	(28.358.542)	(1.848.203.592)	321.297.574.437	990.809.669.882	17.030.685.254	8.154.936.117.439
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	691.318.321.856	(2.110.436.206)	689.207.885.650
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	164.384.884.119	(484.424.389.119)	-	(320.039.505.000)
† Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	164.384.884.119	(164.384.884.119)	-	-
† Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(46.932.515.000)	-	(46.932.515.000)
† Chia cổ tức	-	-	-	-	(273.106.990.000)	-	(273.106.990.000)
31/12/2024	6.827.674.750.000	(28.358.542)	(1.848.203.592)	485.682.458.556	1.197.703.602.619	14.920.249.048	8.524.104.498.089
01/01/2025	6.827.674.750.000	(28.358.542)	(1.848.203.592)	485.682.458.556	1.197.703.602.619	14.920.249.048	8.524.104.498.089
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	573.448.592.077	1.514.615.835	574.963.207.912
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	210.878.417.004	(620.773.470.122)	-	(409.895.053.118)
† Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	210.878.417.004	(210.878.417.004)	-	-
† Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(68.511.315.618)	-	(68.511.315.618)
† Chia cổ tức	-	-	-	-	(341.383.737.500)	-	(341.383.737.500)
30/06/2025	6.827.674.750.000	(28.358.542)	(1.848.203.592)	696.560.875.560	1.150.378.724.574	16.434.864.883	8.689.172.652.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

(*) Theo Nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ-2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 24/04/2025 của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 gồm: Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng viên chức quản lý từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 với số tiền lần lượt là 210.878.417.004 đồng, 68.025.063.910 đồng và 486.251.708 đồng, đồng thời chi trả cổ tức cho các cổ đông là: 341.383.737.500 đồng.

21.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000
- Các đối tượng khác	49.589.750.000	49.589.750.000
Cộng	6.827.674.750.000	6.827.674.750.000

21.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI, CỔ TÚC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	341.383.737.500	273.106.990.000

21.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2025 CP	01/01/2025 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	682.767.475	682.767.475
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	682.767.475	682.767.475
+ Cổ phiếu phổ thông	682.767.475	682.767.475
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	682.767.475	682.767.475
+ Cổ phiếu phổ thông	682.767.475	682.767.475
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.5 CÁC QUỸ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	696.560.875.560	485.682.458.556
Cộng	696.560.875.560	485.682.458.556

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	494.886.999	494.886.999
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Á Châu	459.574.000	459.574.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhất Thành	18.172.000	18.172.000
- Các đối tượng khác	17.140.999	17.140.999
Cộng	494.886.999	494.886.999

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Doanh thu	7.551.054.827.988	6.915.867.596.990
- Doanh thu bán điện	7.377.186.758.640	6.789.127.725.264
- Doanh thu bán than	96.031.638.420	75.964.767.791
- Doanh thu khác	77.836.430.928	50.775.103.935
Cộng	7.551.054.827.988	6.915.867.596.990

Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
- Giá vốn bán điện	6.542.109.614.781	5.983.396.783.387
- Giá vốn bán than	63.755.679.972	49.719.124.469
- Giá vốn khác	64.841.902.656	37.440.663.164
Cộng	6.670.707.197.409	6.070.556.571.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.617.704.234	10.029.767.882
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	86.784.131.000	101.283.359.716
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	432.785.180	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	198.416.342	183.839.223
Cộng	106.033.036.756	111.496.966.821

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Chi phí lãi vay	89.919.517.547	122.859.505.348
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.517.665.435	10.508.616.425
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	18.807.561.946	70.853.496.292
- Chi phí tài chính khác	1.776.461.252	3.640.862.964
Cộng	115.021.206.180	207.862.481.029

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	242.065.470.529	192.515.894.127
- Chi phí nhân viên quản lý	113.905.879.035	101.493.990.525
- Chi phí vật liệu quản lý	1.230.699.316	2.310.869.090
- Chi phí đồ dùng văn phòng	5.202.505.163	2.398.603.528
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.093.019.861	5.864.331.659
- Thuế, phí và lệ phí	2.645.095.939	2.213.027.640
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.805.266.047	16.944.688.534
- Chi phí bằng tiền khác	82.183.005.168	61.290.383.151
Các khoản chi phí bán hàng	56.020.094	1.122.865.468
- Chi phí vật liệu, bao bì	37.170.915	435.310.202
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	369.403.936
- Chi phí bằng tiền khác	18.849.179	318.151.330
Cộng	242.121.490.623	193.638.759.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	738.796.327	2.880.368.623
- Tiền thu phạt, bồi thường hợp đồng	346.555.081	461.382.979
- Các khoản khác	679.178.760	1.621.688.402
Cộng	1.764.530.168	4.963.440.004

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Các khoản chi phí khác	1.237.078.638	15.386.307.979
Cộng	1.237.078.638	15.386.307.979

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	5.450.473.909.544	4.817.140.659.209
- Chi phí nhân công	318.791.195.611	255.487.164.612
- Khấu hao tài sản cố định	578.940.203.826	620.900.539.981
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	297.485.654.547	267.742.348.398
- Chi phí bằng tiền khác	262.038.632.901	306.202.254.886
Cộng	6.907.729.596.429	6.267.472.967.086

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	56.058.017.375	53.543.771.858
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	12.812.916	(13.898.956)
Cộng	56.070.830.291	53.529.872.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

32. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	573.448.592.077	492.735.223.030
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	573.448.592.077	492.735.223.030
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(34.255.657.809)
- Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	573.448.592.077	458.479.565.221
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong kỳ	682.767.475	682.767.475
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	840	672

Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ được xác định như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 CP	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 CP
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	682.767.475	682.767.475
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ	-	-
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong kỳ	682.767.475	682.767.475

(*) Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được điều chỉnh lại do Tổng Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty - *Thuyết minh số 21* số tiền là 68.511.315.618 đồng. Số quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân bổ tỷ lệ 50:50 cho 6 tháng đầu năm 2025 là 34.255.657.809 đồng. Do đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được xác định lại là 672 đồng/cổ phiếu (lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 là 721 đồng/cổ phiếu).

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 30/06/2025, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Điện VND	Than VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn Tổng công ty VND
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.377.186.758.640	96.031.638.420	77.836.430.928	7.551.054.827.988
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.377.186.758.640	96.031.638.420	77.836.430.928	7.551.054.827.988
Giá vốn hàng bán	6.542.109.614.781	63.755.679.972	64.841.902.656	6.670.707.197.409
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	835.077.143.859	32.275.958.448	12.994.528.272	880.347.630.579
Chi phí bán hàng	-	56.020.094	-	56.020.094
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	242.065.470.529
Lãi/lỗ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				638.226.139.956
Lãi/lỗ từ hoạt động tài chính				(8.988.169.424)
Lãi/lỗ khác				527.451.530
Lợi nhuận trước thuế				629.765.422.062
TÀI SẢN				
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	44.156.532.726	-	-	44.156.532.726
Tài sản bộ phận	11.923.066.856.295	456.042.192.552	14.182.103.964	12.393.291.152.811
Tài sản không phân bổ	-	-	-	2.931.707.325.473
Tổng tài sản	11.923.066.856.295	456.042.192.552	14.182.103.964	15.324.998.478.284
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả của các bộ phận	6.135.948.173.648	3.739.615.406	1.341.998.513	6.141.029.787.567
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	494.796.037.834
Tổng nợ phải trả	6.135.948.173.648	3.739.615.406	1.341.998.513	6.635.825.825.401

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Điện VND	Than VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn Tổng công ty VND
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.789.127.725.264	75.964.767.791	50.775.103.935	6.915.867.596.990
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.789.127.725.264	75.964.767.791	50.775.103.935	6.915.867.596.990
Giá vốn hàng bán	5.983.396.783.387	49.719.124.469	37.440.663.164	6.070.556.571.020
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	805.730.941.877	26.245.643.322	13.334.440.771	845.311.025.970
Chi phí bán hàng	-	1.122.865.468	-	1.122.865.468
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	192.515.894.127
Lãi/lỗ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				651.672.266.375
Lãi/lỗ từ hoạt động tài chính				(96.365.514.208)
Lãi/lỗ khác				(10.422.867.975)
Lợi nhuận trước thuế				544.883.884.192
TÀI SẢN				
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	41.148.809.121	-	-	41.148.809.121
Tài sản bộ phận	12.695.405.817.158	508.228.757.448	32.927.362.157	13.236.561.936.763
Tài sản không phân bổ	-	-	-	3.291.512.588.831
Tổng tài sản	12.695.405.817.158	508.228.757.448	32.927.362.157	16.528.074.525.594
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả của các bộ phận	7.584.580.652.389	118.932.581.183	13.078.431.924	7.716.591.665.496
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	488.539.177.373
Tổng nợ phải trả	7.584.580.652.389	118.932.581.183	13.078.431.924	8.205.130.842.869

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Tên Công ty	Mối quan hệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ("TKV")	Công ty mẹ
2	Các công ty con của TKV	Chịu sự kiểm soát chung
3	Các công ty liên kết của TKV	Chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu bán thành phẩm, cung cấp dịch vụ	100.188.571.392	77.543.162.158
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	96.610.570.269	76.422.726.277
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	2.362.112.709	-
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	1.035.770.298	987.519.845
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	180.118.116	132.916.036
Mua dịch vụ, hàng hóa	4.428.891.178.466	3.806.024.574.894
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	4.357.045.873.600	3.722.475.101.404
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	25.382.860.500	17.651.826.025
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	15.340.316.602	39.659.835.032
- Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	13.623.462.968	16.447.380.704
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	4.711.575.271	3.085.530.704
- Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	4.324.215.780	2.465.926.680
- Công ty Cổ phần Đầu Tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	2.612.648.660	-
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	2.008.692.500	433.602.000
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	1.166.269.850	602.258.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	627.670.001	-
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	583.570.322	487.747.990
- Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ - Vinacomin	529.369.500	1.421.004.218
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	379.928.880	61.544.513
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	212.551.600	187.670.270
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	167.142.700	125.533.900
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	111.581.628	96.781.890
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ	58.968.104	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	4.480.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	822.831.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau (tiếp):

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Các khoản đi vay, trả lãi tiền vay		
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam		
+ Chi trả gốc vay trong kỳ	226.315.134.000	358.084.469.266
+ Chi phí lãi vay trong kỳ	6.430.632.408	15.623.380.891

Số dư với các bên liên quan như sau:

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng	2.490.986.037	509.679.062
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	1.598.323.980	-
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	251.655.775	246.031.206
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	15.759.884	7.261.380
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	625.246.398	256.386.476
Các khoản phải thu khác	4.667.679.552	4.383.065.280
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	3.571.913.232	3.287.298.960
- Ban QLQD Nhà điều hành Vinacomin	1.095.766.320	1.095.766.320
Người mua trả tiền trước	-	1.400.000.000
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	-	1.400.000.000
Trả trước cho người bán	5.299.602.800	764.840.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than -	4.341.608.000	396.800.000
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	361.954.800	-
- Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	300.000.000	300.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	228.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	68.040.000	68.040.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan như sau (tiếp):

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả người bán	1.724.081.489.580	1.762.458.043.676
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.706.333.058.135	1.734.463.368.823
- Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	4.478.101.251	4.852.705.509
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	2.888.150.173	4.094.864.585
- Công ty Cổ phần Đầu Tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	2.836.070.488	-
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	1.386.718.500	283.720.000
- Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	1.464.415.911	1.934.427.051
- Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ - Vinacomin	991.881.203	638.174.503
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	593.387.183	593.387.183
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	582.970.586	11.367.181.283
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	534.473.076	1.197.416.921
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	512.300.997	803.136.152
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	418.321.000	82.072.000
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	393.813.075	894.876.040
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	372.102.392	262.441.504
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	183.603.210	-
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	94.284.000	188.568.000
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	13.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	4.838.400	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	371.129.722
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	266.760.000
- Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	-	163.814.400
Chi phí phải trả	18.634.522.434	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	18.588.446.291	-
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	46.076.143	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan như sau (tiếp):

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Các khoản phải trả khác	5.209.229.541	5.085.570.924
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	5.202.817.761	5.085.570.924
- Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ - Vinacomin	6.411.780	-
Vay và nợ thuê tài chính	230.072.400.000	447.040.296.000
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	230.072.400.000	447.040.296.000

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
		VND	VND
Hội đồng Quản trị		2.001.459.621	1.508.801.693
- Ông Ngô Thế Phiệt	Chủ tịch HĐQT	12.333.333	13.261.567
- Ông Ngô Trí Thịnh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	647.539.328	497.541.567
- Ông Bùi Minh Tân	Thành viên HĐQT	543.242.369	427.709.203
- Ông Nguyễn Trung Thực	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám	563.922.369	451.805.567
- Ông Nguyễn Đức Thảo	Thành viên HĐQT độc lập	234.422.222	118.483.789
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		2.744.219.602	1.798.235.605
- Ông Ngô Trí Thịnh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	647.539.328	497.541.567
- Ông Nguyễn Trung Thực	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	563.922.369	451.805.567
- Ông Nghiêm Xuân Chiến	Phó Tổng Giám đốc	558.982.369	450.909.567
- Ông Đặng Quốc Long	Phó Tổng Giám đốc	465.845.875	-
- Bà Lưu Thị Minh Thanh	Kế toán trưởng	507.929.661	397.978.904
Ban kiểm soát		1.166.144.892	968.422.226
- Ông Lê Ngọc Nam	Trưởng ban kiểm soát	559.474.679	440.797.567
- Ông Bùi Thu Thái	Thành viên	311.418.404	300.462.910
- Bà Đào Thị Hoàng Yến	Thành viên	295.251.809	227.161.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Tổng Công ty đã được kiểm toán và soát xét.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh